

CÔNG TY CỔ PHẦN BẤT ĐỘNG SẢN E XIM
179EF Cách Mạng Tháng 8, Phường 5 , Quận 3 , TP.HCM
Mã số thuế: 0305323291



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Quý 4 Năm 2012

Tháng 01 Năm 2013

Công ty Cổ phần Bất động sản E Xim

MỤC LỤC

Trang

Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	1-2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	3
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	4
Thuyết minh các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	5 - 20

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính : Việt Nam đồng

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		729.101.665.693	546.740.189.677
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	16.893.138.175	3.655.040.473
1. Tiền	111		333.136.453	2.655.040.473
2. Các khoản tương đương tiền	112		16.560.001.722	1.000.000.000
II. Các khoản Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	15.504.156.000	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		22.104.156.000	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(6.600.000.000)	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.03	25.077.901.796	124.953.824.950
1. Phải thu khách hàng	131			87.124.070
2. Trả trước cho người bán	132		20.424.860.000	120.192.659.084
5. Các khoản phải thu khác	135		4.653.041.796	4.674.041.796
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	663.646.699.584	402.800.848.485
1. Hàng tồn kho	141		663.646.699.584	402.800.848.485
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.979.770.138	15.330.475.769
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		89.044.280	244.822.648
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		246.592.458	10.934.333.121
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.05	7.644.133.400	4.151.320.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		719.038.759.934	658.075.551.147
II. Tài sản cố định	220		495.255.858.810	431.663.622.066
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	15.112.352.623	2.883.753.172
- Nguyên giá			18.174.932.184	4.666.981.654
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			(3.062.579.561)	(1.783.228.482)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	4.500.000
- Nguyên giá			82.000.000	82.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			(82.000.000)	(77.500.000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	480.143.506.187	428.775.368.894
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	222.858.609.831	225.404.022.695
1. Đầu tư vào công ty con	251		174.360.000.000	172.654.022.695
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		52.750.000.000	52.750.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(4.251.390.169)	-
IV. Tài sản dài hạn khác	260		924.291.293	1.007.906.386
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		24.291.293	107.906.386
3. Tài sản dài hạn khác	268		900.000.000	900.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.448.140.425.627	1.204.815.740.824
Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		1.011.918.151.313	752.366.151.217

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
I. Nợ ngắn hạn	310		694.730.833.313	445.886.185.217
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	621.270.623.830	416.000.000.000
2. Phải trả người bán	312		40.820.568.397	8.985.638.270
3. Người mua trả tiền trước	313		1.104.075.200	2.286.550.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	1.159.289.077	2.847.721.939
5. Phải trả người lao động	315			41.386.363
6. Chi phí phải trả	316	V.17	18.023.263.130	4.695.708.046
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	9.396.242.418	7.722.496.839
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		2.956.771.261	3.306.683.760
II. Nợ dài hạn	330		317.187.318.000	306.479.966.000
3. Phải trả dài hạn khác	333		707.352.000	
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	316.479.966.000	306.479.966.000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		436.222.274.314	452.449.589.607
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	436.222.274.314	452.449.589.607
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		417.840.000.000	417.840.000.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		5.789.958.000	5.789.958.000
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3.969.072.000	3.969.072.000
9. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	419		889.050.000	1.220.050.000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		7.734.194.314	23.630.509.607
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.448.140.425.627	1.204.815.740.824

Lập ngày 15 tháng 01 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng





Nguyễn Thị Kim Tuyến



Tổng Giám Đốc

Ngô Văn Kiều

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ Quý 4 Năm 2012

Đơn vị tính : Việt Nam đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4 Năm 2012	Quý 4 Năm 2011
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	483.438.986	2.141.530.975
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		483.438.986	2.141.530.975
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.26		
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		483.438.986	2.141.530.975
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.27	847.580.931	17.397.791.123
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	(4.496.199.997)	1.591.500.091
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23			1.591.500.001
8. Chi phí bán hàng	24		271.525.675	1.160.501.823
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.716.838.735	4.392.359.631
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		2.838.855.504	12.394.960.553
11. Thu nhập khác	31		22.552.867	10.000.500.000
12. Chi phí khác	32			1.650.000
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		22.552.867	9.998.850.000
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2.861.408.371	22.393.810.553
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	623.325.232	1.398.865.161
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		2.238.083.139	20.994.945.392

Người lập biểu

(Chữ ký)

Kế toán trưởng

(Chữ ký)

Nguyễn Thị Kim Tuyền



Lập, ngày 15 tháng 01 năm 2013
Tổng Giám đốc

Ngô Văn Hiếu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý 4 Năm 2012

Đơn vị tính : Việt Nam đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		471.977.595.388	417.971.339.263
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(640.871.904.313)	(705.780.881.054)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(5.134.343.506)	(6.473.576.945)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(55.389.518.055)	(58.379.704.544)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		(3.335.595.155)	(11.650.183.189)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		330.202.393.995	642.246.971.543
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(206.063.298.101)	(569.336.826.538)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(108.614.669.747)	(291.402.861.464)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(53.428.535.787)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		302.750.000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(22.700.000.000)	(20.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		700.000.000	(31.700.000.000)
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(1.810.133.305)	(37.415.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			980.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.832.537.711	23.010.653.699
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(73.103.381.381)	(65.624.346.301)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		904.888.533.830	750.002.028.723
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(689.617.910.000)	(418.294.518.723)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(20.314.475.000)	(23.097.275.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		194.956.148.830	308.610.235.000
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		13.238.097.702	(48.416.972.765)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		3.655.040.473	52.072.013.238
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70		16.893.138.175	3.655.040.473

Lập, ngày 15 tháng 01 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Kim Huyền

Ngô Văn Hiếu



I. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bất động sản E Xim là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103008092 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11 tháng 10 năm 2007, và theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau:

<i>Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh số</i>	<i>Ngày cấp</i>
4103008092 - Điều chỉnh lần 1	Ngày 14 tháng 2 năm 2008
4103008092 - Điều chỉnh lần 2	Ngày 30 tháng 5 năm 2008
4103008092 - Điều chỉnh lần 3	Ngày 25 tháng 6 năm 2009
0305323291 - Điều chỉnh lần 4	Ngày 2 tháng 2 năm 2010
0305323291 - Điều chỉnh lần 5	Ngày 30 tháng 3 năm 2010
0305323291 - Điều chỉnh lần 6	Ngày 14 tháng 10 năm 2011

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh bất động sản; dịch vụ môi giới, định giá, sàn giao dịch, tư vấn đầu tư, quảng cáo, quản lý bất động sản; lập dự án đầu tư; tư vấn đầu tư - đấu thầu (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật); quản lý dự án; phá dỡ công trình; san lấp mặt bằng; thi công xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước, hệ thống điện.

Công ty có trụ sở chính tại 179EF Cách Mạng Tháng Tám, Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty có năm (5) công ty con sau:

- ▶ **Công ty Cổ phần Thẩm định giá E Xim**
Công ty này là công ty cổ phần chuyển đổi từ công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0306230988 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20 tháng 11 năm 2008. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty nắm 51% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.
- ▶ **Công ty Cổ phần Đầu tư Khu công nghiệp - Đô thị Hóc Môn**
Công ty này là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103011598 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 21 tháng 10 năm 2008. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty nắm 65,86% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.
- ▶ **Công ty Cổ phần Địa ốc Sa Tra E Xim**
Công ty này là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103008555 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 26 tháng 11 năm 2007. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty nắm 60,5% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.
- ▶ **Công ty Cổ phần Địa ốc OPC E Xim**
Công ty này là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0310211804 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 3 tháng 8 năm 2010. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty nắm 50% phần vốn chủ sở hữu trong công ty này.
- ▶ **Công ty Cổ phần Đầu tư Tie - E Xim**
Công ty này là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0311278495 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 26 tháng 10 năm 2011. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty nắm 69% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

II. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG :

Các báo cáo tài chính riêng Giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ Kế toán Việt Nam và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính Giữa niên độ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

III. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN :

1- Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2- Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

3-Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng VNĐ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG :

1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định bằng chi phí mua cộng với các chi phí khác liên quan trực tiếp theo phương pháp thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán Giữa niên độ.

Tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng Giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán Giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

4 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng Giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng Giữa niên độ.

5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu thông qua xem xét thỏa thuận này có gắn liền với việc sử dụng một tài sản nhất định và bao gồm các điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

6 Khấu hao

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc, thiết bị	3 - 7 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 5 năm
Phần mềm máy vi tính	3 năm
Tài sản cố định vô hình khác	4 năm

7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ kế toán Giữa niên độ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng Giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

9 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

- Đầu tư vào công ty con

Đầu tư vào công ty con thể hiện các khoản đầu tư vào các doanh nghiệp mà Công ty nắm giữ quyền biểu quyết chi phối trên 50% và kiểm soát doanh nghiệp đó.

Đầu tư vào công ty con phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá đầu tư.

- Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư cho các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo qui định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của doanh nghiệp so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được, không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

11 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

12 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo tỉ lệ phần trăm của số giờ công lao động phát sinh cho đến ngày kết thúc kỳ kế toán trên tổng số giờ công lao động ước tính cho mỗi hợp đồng.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Cổ tức bằng tiền được ghi nhận doanh thu khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thường nhận được không được ghi nhận vào doanh thu của Công ty mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

13 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả cho kỳ kế toán hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/được thu hồi từ cơ

quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán Giữa niên độ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng Giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết kỳ kế toán Giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng Giữa niên độ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được ghi nhận-cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập doanh nghiệp tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập doanh nghiệp tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán Giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán Giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận này.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán Giữa niên độ khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN :

01- TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VNĐ	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011
Tiền		
Tiền mặt	13.594.769	23.424.192
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	319.541.684	2.631.616.281
	<u>333.136.453</u>	<u>2.655.040.473</u>
Các khoản tương đương tiền		
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng	16.560.001.722	1.000.000.000
TỔNG CỘNG	<u>16.893.138.175</u>	<u>3.655.040.473</u>

02- CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	VNĐ			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2012		Ngày 31 tháng 12 năm 2011	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư cổ phiếu ngắn hạn				
Cổ phiếu niêm yết	20.000	104.156.000	-	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn khác	-	22.000.000.000	-	-
TỔNG CỘNG	<u>20.000</u>	<u>22.104.156.000</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

VNĐ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011
Dự phòng khoản đầu tư ngắn hạn	6.600.000.000	
TỔNG CỘNG	<u>6.600.000.000</u>	
03-CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN		VNĐ
	Ngày 31 tháng 12 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011
Phải thu khách hàng		87.124.070
Trả trước cho người bán		
Trả trước cho người bán	-	100.389.304.400
Tạm ứng mua quyền sử dụng đất thực hiện dự án	18.712.960.000	18.712.960.000
Tạm ứng nhà cung cấp dịch vụ	1.711.900.000	1.090.394.684
	<u>20.424.860.000</u>	<u>120.192.659.084</u>
Các khoản phải thu khác		
Tiền chờ thanh toán	2.214.984.400	2.214.984.400
Đặt cọc thực hiện dự án	2.338.057.396	2.338.057.396
Phải thu khác	100.000.000	121.000.000
	<u>4.653.041.796</u>	<u>4.674.041.796</u>
TỔNG CỘNG	<u>25.077.901.796</u>	<u>124.953.824.950</u>
04-HÀNG TỒN KHO		VNĐ
	Ngày 31 tháng 12 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011
Hàng hóa bất động sản	<u>663.646.699.584</u>	<u>402.800.848.485</u>
05-TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC		VNĐ
	Ngày 31 tháng 12 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011
Tạm ứng	7.634.133.400	4.141.320.000
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	10.000.000	10.000.000
TỔNG CỘNG	<u>7.644.133.400</u>	<u>4.151.320.000</u>

08-TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

						VNĐ
	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tài sản cố định hữu hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	-	526.969.273	3.958.386.095	75.131.286	106.495.000	4.666.981.654
Tăng trong kỳ	13.380.541.459	-	605.454.545	-	-	13.985.996.004
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(462.545.474)	-	(15.500.000)	(478.045.474)
Số dư cuối kỳ	13.380.541.459	526.969.273	4.101.295.166	75.131.286	90.995.000	18.174.932.184
Giá trị hao mòn						
Số dư đầu kỳ	-	22.848.240	1.706.045.196	41.243.602	13.091.444	1.783.228.482
Khấu hao trong kỳ	836.283.840	79.878.608	675.609.805	33.887.684	28.948.748	1.654.608.685
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(359.757.606)	-	(15.500.000)	(375.257.606)
Số dư cuối kỳ	836.283.840	102.726.848	2.021.897.395	75.131.286	26.540.192	3.062.579.561
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	-	504.121.033	2.252.340.899	33.887.684	93.403.556	2.883.753.172
Số dư cuối kỳ	12.544.257.619	424.242.425	2.079.397.771	-	64.454.808	15.112.352.623

10-TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

VNĐ

	<i>Phần mềm máy vi tính</i>	<i>Tài sản cố định vô hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	10.000.000	72.000.000	82.000.000
Số dư cuối kỳ	10.000.000	72.000.000	82.000.000
Trong đó:			
Đã khấu hao hết	10.000.000	72.000.000	82.000.000
Giá trị hao mòn			
Số dư đầu kỳ	10.000.000	67.500.000	77.500.000
Khấu trừ trong kỳ	-	4.500.000	4.500.000
Số dư cuối kỳ	10.000.000	72.000.000	82.000.000
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	-	4.500.000	4.500.000
Số dư cuối kỳ	-	-	-

11-CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

VNĐ

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2012</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2011</i>
Khu dân cư Exim Garden (*)	480.143.506.187	417.132.462.755
Cao ốc Văn phòng Eximland	-	11.642.906.139
TỔNG CỘNG	480.143.506.187	428.775.368.894

(*) Đây là các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc thực hiện dự án trong giai đoạn đầu (chưa triển khai việc xây dựng và chào bán).

13- CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

- Đầu tư vào các công ty con

	Ngày 31 tháng 12 năm 2012		Ngày 31 tháng 12 năm 2011	
	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Địa ốc Sa Tra E Xim	84.000.000.000	60,50	84.000.000.000	60,50
Công ty Cổ phần Đầu tư Khu Công nghiệp - Đô thị Hóc môn	61.500.000.000	65,86	61.500.000.000	65,86
Công ty Cổ phần Đầu tư TIE - E Xim	24.840.000.000	69,00	23.134.022.695	71,00
Công ty Cổ phần Địa ốc OPC E Xim	3.000.000.000	50,00	3.000.000.000	50,00
Công ty Cổ phần Thẩm định giá E Xim	1.020.000.000	51,00	1.020.000.000	51,00
TỔNG CỘNG	174.360.000.000		172.654.022.695	

- Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết

	Ngày 31 tháng 12 năm 2012		Ngày 31 tháng 12 năm 2011	
	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn E Xim	47.500.000.000	25,43	47.500.000.000	25,43
Công ty Cổ phần Bất động sản Tổng hợp 1	5.250.000.000	22,53	5.250.000.000	22,53
TỔNG CỘNG	52.750.000.000		52.750.000.000	

- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

	VNĐ	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011
Công ty Cổ phần Đầu tư Tiexim	314.048.304	-
Công ty Cổ phần Địa ốc OPC E Xim	3.027.497.247	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Khu Công nghiệp - Đô thị Hóc môn	909.844.618	-
TỔNG CỘNG	4.251.390.169	-

15-VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011	VNĐ
Vay ngắn hạn	621.270.623.830	416.000.000.000	

16-THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011	VNĐ
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.074.829.101	2.721.222.470	
Thuế thu nhập cá nhân	84.459.976	126.499.469	
TỔNG CỘNG	1.159.289.077	2.847.721.939	

17-CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011	VNĐ
Lãi vay phải trả cho ngân hàng	18.023.263.130	4.568.435.319	
Chi thuê quyền sử dụng đất		127.272.727	
TỔNG CỘNG	18.023.263.130	4.695.708.046	

18-CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011	VNĐ
Thuế GTGT phải trả cho người bán	-	5.871.598.617	
Cổ tức phải trả	2.368.625.000	1.791.725.000	
Lãi vay phải trả	-	35.972.222	
Kinh phí công đoàn	22.888.600	23.201.000	
Phải trả khác	7.004.728.818	-	
TỔNG CỘNG	9.396.242.418	7.722.496.839	

20-VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011	VNĐ
Vay ngân hàng	283.617.910.000	273.617.910.000	
Vay từ đối tượng khác	32.862.056.000	32.862.056.000	
TỔNG CỘNG	316.479.966.000	306.479.966.000	

22-VỐN CHỦ SỞ HỮU

- Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

VNĐ

	Vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	417.840.000.000	5.789.958.000	3.969.072.000	1.220.050.000	23.630.509.607	452.449.589.607
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	-	-	-	-	4.995.684.707	4.995.684.707
Chia cổ tức (Thuyết minh số 19.3)	-	-	-	-	(20.892.000.000)	(20.892.000.000)
Sử dụng quỹ trong kỳ	-	-	-	(331.000.000)	-	(331.000.000)
Số dư cuối kỳ	417.840.000.000	5.789.958.000	3.969.072.000	889.050.000	7.731.194.314	436.222.274.314

- Vốn góp của chủ sở hữu

VNĐ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2012			Ngày 31 tháng 12 năm 2011		
	Số cổ phần	Giá trị	Tỷ lệ sở hữu	Số cổ phần	Giá trị	Tỷ lệ sở hữu
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	4.590.000	45.900.000.000	10,99%	4.590.000	45.900.000.000	10,99%
Công ty Cổ phần Địa ốc Kinh Đô	4.500.000	45.000.000.000	10,77%	4.500.000	45.000.000.000	10,77%
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu Tư Chứng Khoán Việt Long	3.050.000	30.500.000.000	7,30%	3.050.000	30.500.000.000	7,30%
Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn	2.700.000	27.000.000.000	6,46%	2.700.000	27.000.000.000	6,46%
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Sài Gòn Á Châu	959.000	9.590.000.000	2,30%	2.559.000	25.590.000.000	6,12%
				24.385.00		
Cổ đông khác	25.985.000	259.850.000.000	62,18%	0	243.850.000.000	58,36%
TỔNG CỘNG	41.784.000	417.840.000.000	100,00%	41.784.000	417.840.000.000	100,00%

- Cổ phiếu

	Ngày 31 tháng 12 năm 2012	Ngày 31 tháng 12 năm 2011
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	45.344.000	45.344.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	41.784.000	41.784.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	41.784.000	41.784.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	41.784.000	41.784.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	41.784.000	41.784.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

25-DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ (Mã số 01)

	Quý 4/2012	Quý 4/2011
Doanh thu bán hàng	399.802.623	179.499.155
Doanh thu cung cấp dịch vụ	83.636.363	1.962.031.820
TỔNG CỘNG	483.438.986	2.141.530.975

28-GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP(Mã số 11)

	Quý 4/2012	Quý 4/2011
Giá vốn hàng bán (HH Bất động sản)		
Giá vốn dịch vụ		
TỔNG CỘNG		

29-DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH(Mã số 21)

	Quý 4/2012	Quý 4/2011
Lợi nhuận được chia	397.686.605	
Lãi tiền gửi	449.894.326	17.397.791.123
TỔNG CỘNG	847.580.931	17.397.791.123

30-CHI PHÍ TÀI CHÍNH (Mã số 22)

	Quý 4/2012	Quý 4/2011
Chi phí lãi vay		1.591.500.001
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(4.496.199.997)	

TỔNG CỘNG	(4.496.199.997)	1.591.500.001
------------------	------------------------	----------------------

31-THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (MÃ SỐ 30)

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty là 25% lợi nhuận chịu thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

	VNĐ	
	Quý 4/2012	Quý 4/2011
Lợi nhuận trước thuế	2.861.408.371	22.393.810.643
<i>Cộng:</i>	<i>(368.157.438)</i>	<i>(16.798.350.000)</i>
Chi phí không liên quan đến thu nhập chịu thuế	17.345.001	1.650.000
Chi phí khấu hao vượt mức quy định	12.134.166	
LN đã nộp thuế TNDN	(397.686.605)	(16.800.000000)
Thu nhập chịu thuế ước tính trong kỳ	2.493.200.933	5.595.460.643
Thuế TNDN phải trả ước tính trong kỳ	623.325.232	1.398.865.161
Chi phí thuế TNDN trong kỳ	623.325.232	1.384.109.487
Thuế TNDN (nộp thừa)/phải trả đầu kỳ	(628.584.783)	286.672
Thuế TNDN đã trả trong kỳ		
Thuế TNDN (nộp thừa)/phải trả cuối kỳ	(5.259.551)	1.398.578.489

33-CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VNĐ	
	Quý 4/2012	Quý 4/2011
Chi phí nhân công	1.559.105.906	2.241.465.718
Chi phí dịch vụ mua ngoài	745.177.984	2.874.783.364
Chi phí khấu hao và khấu trừ tài sản cố định	428.342.917	193.275.281
Chi phí khác	255.737.603	243.337.091
TỔNG CỘNG	2.988.364.410	5.552.861.454

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ :

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC:

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán
3. Thông tin về các bên liên quan
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận
5. Thông tin so sánh
6. Thông tin về hoạt động liên tục
7. Những thông tin khác:

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày, 15 tháng 01 năm 2013
Tổng Giám Đốc





Nguyễn Thị Kim Tuyến



Ngô Văn Hiếu